

Bản án số: 416/2024/HNGĐ-ST  
Ngày: 05 – 7 - 2024  
V/v ly hôn Sung – Bằng

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Ngọc Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Ngân.  
Bà Trần Ngọc Anh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Tuyết – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Lưu Tiến Dũng – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 7 năm 2024, tại Tòa án nhân dân huyện Phú Tân xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 153/2024/TLST - HNGĐ ngày 08/3/2024 về tranh chấp “Ly hôn, nuôi con khi ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 302/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 29 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Võ Thị S, sinh năm 1987.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1983.

Cùng trú tại: tổ F, ấp H, xã H, huyện P, tỉnh An Giang.

(Các đương sự vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 21/02/2024 nguyên đơn bà Võ Thị S trình bày:

Bà S, ông B chung sống vợ chồng trên cơ sở tự tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới theo nghi thức truyền thống năm 2010 nhưng đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H theo Giấy chứng nhận kết hôn số 07, quyển số 02 năm 2011. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc với gia đình vợ tại xã H, về sau phát sinh mâu thuẫn, do ông B đi làm nhưng không phụ giúp kinh tế lại có lối sống không chung thủy, vì thế vợ chồng hay cãi nhau, mỗi lần cãi nhau ông B đánh bà S, rồi bỏ nhà đi mấy tháng mới về nhà, sự việc diễn ra trong nhiều năm, mỗi lần ông B đánh bà S đều có báo chính quyền địa phương nhưng chính quyền chỉ hoà giải, không lập biên bản, tháng 05/2023 âm lịch sau khi cãi nhau thì ông B bỏ nhà đi đến nay. Vợ

chồng ly thân, không ai quan tâm ai, tình cảm không thể hàn gắn nay bà **S** yêu cầu ly hôn với ông **B**.

Con chung: Ông **B**, bà **S** có hai con chung tên **Nguyễn Võ Khánh B1**, sinh ngày 25/7/2020 và **Nguyễn Võ Duy B2**, sinh ngày 18/12/2012, con chung đang sống chung với bà **S**, khi ly hôn bà **S** yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu ông **B** cấp d.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Bị đơn ông **Nguyễn Văn B** vắng mặt, không có ý kiến trình bày.

Tòa án tiến hành xác minh tình trạng hôn nhân được đại diện **áp H** cho biết: ông **Nguyễn Văn B**, sinh năm 1983 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại **áp H, xã H, huyện P, tỉnh An Giang**. Tuy nhiên hiện nay ông **B** đi làm xa không có mặt tại địa phương, về tình trạng hôn nhân giữa bà **S**, ông **B** như thế nào thì địa phương không nắm rõ.

Tại phiên tòa, kiểm sát viên phát biểu về quá trình tiến hành tố tụng và đề xuất như sau:

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định pháp luật. Ông **B** không có mặt theo các thông báo là thực hiện không đúng Điều 70 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu cho bà **S** được ly hôn với ông **B**. Về con chung giao cho bà **S** được tiếp tục nuôi dưỡng, tài sản chung và nợ chung không có nên không xem xét giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà **S** yêu cầu ly hôn, giải quyết con chung với ông **B** nên xác định quan hệ tranh chấp là “Ly hôn, nuôi con khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn có nơi cư trú tại **xã H, huyện P, tỉnh An Giang** nên thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Phú Tân theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn bà **S** có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn ông **B** được tổng đạt hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.] Về nội dung giải quyết vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: bà **S** và ông **B** sau thời gian tìm hiểu được sự chấp thuận của hai bên gia đình, tổ chức lễ cưới theo nghi thức truyền thống năm 2010 nhưng đăng ký kết hôn năm 2011 tại Ủy ban nhân dân xã **H** nên là hôn nhân hợp pháp làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng. Ông **B**, bà **S** chung sống vợ chồng

nhưng thường xuyên cãi nhau do ông **Bằng k** chí thú làm ăn, thường xuyên uống rượu, lại có lối sống không chung thủy, vợ chồng vì thế hay cãi nhau những lần cãi nhau ông **B** đánh bà **S**, sự việc diễn ra trong nhiều năm, tháng 05 năm 2023 âm lịch ông **B** bỏ nhà đi vợ chồng ly thân, trong thời gian ly thân không ai qua lại, điện thoại hay có ý hàn gắn tình cảm vợ chồng, nay bà **S** xin ly hôn với ông **B**.

Theo quy định tại Điều 19, Luật hôn nhân và gia đình 2014 quy định: “*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau...*”. Thế nhưng vợ chồng ông **B**, bà **S** không còn chung sống khoảng hơn một năm nay là khoảng thời gian dài. Điều này chứng tỏ vợ chồng không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, cũng như không thể chia sẻ công việc trong gia đình với nhau được nữa, đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử thống nhất cho bà **Võ Thị S** được ly hôn ông **Nguyễn Văn B**.

[2.2] Về con chung: Bà **S**, ông **B** có 02 con chung tên **Nguyễn Võ Duy B2**, sinh ngày 18/12/2012 và **Nguyễn Võ Khánh B1**, sinh ngày 25/7/2020 hai con chung đang sống với bà **S**, khi ly hôn bà **S** yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu ông **Bằng cấp d** cho con, xét từ khi ly thân đến nay con chung đang sống với bà **S**, có cuộc sống ổn định và tại bảng tự khai ngày 27/03/2024 cháu **Duy B2** có nguyện vọng được sống chung với bà **S** nghĩ nên tiếp tục giao cháu **Duy B2**, cháu **Khánh B1** cho bà **S** nuôi dưỡng, chăm sóc là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Ông **B** vắng mặt, không ý kiến về vấn đề con chung, nên không xem xét giải quyết

[2.3] bà **S** trình bày tài sản chung, nợ chung không có nên không xem xét giải quyết. Nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân thì phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

[2.4] Về án phí: bà **S** phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227, Điều 228; khoản 4 Điều 147; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 19, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Võ Thị S**

Về hôn nhân: Cho bà **Võ Thị S** được ly hôn ông **Nguyễn Văn B**.

Về con chung: Giao con chung **Nguyễn Võ Khánh B1**, sinh ngày 25/7/2020 và **Nguyễn Võ Duy B2**, sinh ngày 18/12/2012 cho bà **S** được tiếp tục nuôi dưỡng. Ông **Bằng k** phải cấp dưỡng cho con.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của cha mẹ hoặc cá nhân, cơ quan tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Về tài sản chung không yêu cầu giải quyết, nợ chung không có.

Về án phí: bà **Võ Thị S** phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0006718 ngày 07/3/2024 của Chi cục Thi hành án huyện Phú Tân, tỉnh An Giang. Bà **S** không phải nộp thêm án phí.

Ông **Nguyễn Văn B** không phải chịu án phí.

Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Ông **B**, bà **S** vắng mặt thời hạn kháng cáo bản án là 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

*Nơi nhận:*

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- UBND xã Hoà Lạc, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang;
- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Tân;
- Lưu: hồ sơ vụ án, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đỗ Thị Ngọc Thảo**

